

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1832/QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 42/2025/TT-BYT quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về Thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 00449/HCM-GPHĐ ngày 04 tháng 03 năm 2026 của Sở Y tế cấp đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa;

Theo đề nghị của chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa tại hồ sơ số H29.19-260618-180197 ngày 29 tháng 06 năm 2026 về việc Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa;

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 13 tháng 07 năm 2026 về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa, địa chỉ 266A-268 đường 3 tháng 2, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện bổ sung các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (Danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Khang Minh - Trung tâm Y khoa Kỳ Hòa và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND Phường Hòa Hưng;
- P.CNTT, VPS (đăng Cổng TTĐT Sở Y tế);
- Lưu: VT, NVY (TTNH).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC
SỞ
Y TẾ**

Nguyễn Hồng Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN BỔ SUNG ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM
ĐA KHOA THUỘC CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHANG
MINH - TRUNG TÂM Y KHOA KỶ HÒA**

(Kèm theo Quyết định số: 1832/QĐ-SYT ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	STT theo TT 23/2024 /TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
2	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
3	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
4	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
5	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
6	69	1.69	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
7	78	1.78	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút ống nội khí quản
8	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
9	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
10	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
11	661	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết

STT	STT theo TT 23/2024 /TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
12	664	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
13	670	2.268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
14	674	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
15	706	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
16	711	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
17	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
18	754	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
19	755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
20	756	2.354	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
21	757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
22	758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
23	759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
24	760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
25	761	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
26	762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
27	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
28	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
29	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
30	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
31	786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
32	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
33	788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
34	789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
35	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
36	791	2.389	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai
37	792	2.390	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn
38	793	2.391	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn
39	794	2.392	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai
40	795	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm

lun

STT	STT theo TT 23/2024 /TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
41	798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ)
42	799	2.397	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay
43	800	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
44	801	2.399	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain
45	802	2.400	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
46	803	2.401	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay
47	804	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
48	805	2.403	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
49	806	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai
50	807	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (trâm trụ)
51	809	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
52	813	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
53	814	2.412	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
54	815	2.413	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
55	816	2.414	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
56	817	2.415	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
57	818	2.416	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
58	819	2.417	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
59	820	2.418	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
60	821	2.419	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
61	822	2.420	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
62	823	2.421	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
63	824	2.422	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm



lưu

STT	STT theo TT 23/2024 /TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
64	825	2.423	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
65	826	2.424	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
66	827	2.425	02. NỘI KHOA	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
67	828	2.426	02. NỘI KHOA	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
68	829	2.427	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
69	830	2.428	02. NỘI KHOA	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
70	831	2.429	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
71	905	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
72	2779	3.1658	03. NỘI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
73	5450	5.5	05. DA LIỄU	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2
74	5451	5.6	05. DA LIỄU	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2
75	5452	5.7	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2
76	5453	5.8	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2
77	5454	5.9	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2
78	5455	5.10	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2
79	5456	5.11	05. DA LIỄU	Điều trị nốt sùi bằng laser CO2
80	5468	5.23	05. DA LIỄU	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
81	5469	5.24	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
82	5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
83	5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện
84	5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị nốt sùi bằng đốt điện
85	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
86	5534	5.89	05. DA LIỄU	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da

Luu

STT	STT theo TT 23/2024 /TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
87	5544	5.99	05. DA LIỄU	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
88	5545	5.100	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)
89	5550	5.105	05. DA LIỄU	Trẻ hóa da bằng chiếu đèn LED
90	5552	5.107	05. DA LIỄU	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
91	5575	BS_5.130	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED
92	5886	7.233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
93	12154	10.953	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
94	12155	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
95	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
96	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
97	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
98	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
99	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
100	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
101	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
102	13479	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
103	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
104	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
105	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
106	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
107	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản
108	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
109	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
110	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
111	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác

lưu

STT	STT theo TT 23/2024 /TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
112	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
113	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
114	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
115	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
116	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
117	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
118	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
119	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
120	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
121	15049	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
122	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
123	15067	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
124	15113	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
125	15920	19.192	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
126	16390	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
127	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
128	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
129	17208	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]
130	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]
131	17219	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
132	17220	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]

lưu

STT	STT theo TT 23/2024 /TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
133	17221	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
134	17234	23.28	23. HÓA SINH	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
135	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
136	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
137	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
138	17261	23.55	23. HÓA SINH	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]
139	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
140	17299	23.93	23. HÓA SINH	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
141	17304	23.98	23. HÓA SINH	Định lượng Insulin [Máu]
142	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
143	17326	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
144	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
145	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
146	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
147	17351	23.145	23. HÓA SINH	Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]
148	17360	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
149	17362	23.156	23. HÓA SINH	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
150	17363	23.157	23. HÓA SINH	Định lượng Transferrin [Máu]
151	17366	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
152	17375	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
153	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
154	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
155	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
156	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]

lưu

STT	STT theo TT 23/2024 /TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
157	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
158	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
159	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
160	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
161	17471	BS_23.2 65	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin [Máu]
162	17482	BS_23.2 76	23. HÓA SINH	Xét nghiệm tinh dịch đồ bằng phương pháp thủ công
163	17493	BS_23.2 87	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
164	17503	BS_23.2 97	23. HÓA SINH	A/G (tỉ số Albumin /Globulin)
165	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
166	17584	24.3	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
167	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
168	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
169	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
170	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
171	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
172	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
173	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
174	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
175	17775	24.194	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch tự động
176	17777	24.196	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch tự động
177	17837	24.256	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgM miễn dịch tự động



STT	STT theo TT 23/2024 /TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
178	17839	24.258	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus IgG miễn dịch tự động
179	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
180	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
181	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
182	17880	24.299	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
183	17882	24.301	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
184	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
185	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi

*Lưu ý: Người chịu trách nhiệm chuyên môn phân công nhân sự có Giấy phép hành
nghề, chứng chỉ đào tạo chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được
phê duyệt theo quy định hiện hành. /.*

